

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ VIỆT NAM (CÔNG TY MẸ)**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên
Ông Lê Minh Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dân	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hùng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2011)
Ông Phan Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2011)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính từng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hùng Dũng *Uuu*  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 979/2012/Deloitte-AUDHCM-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) từ trang 5 đến trang 31. Báo cáo tài chính Công ty mẹ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính Công ty mẹ này dựa trên cơ sở kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

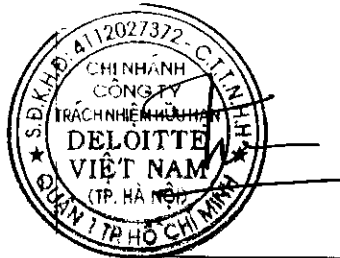
### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty mẹ hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”). Phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty mẹ áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Ý kiến (tiếp theo)**

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày riêng cho Công ty mẹ, do đó các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.



---

**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 26 tháng 3 năm 2012  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**Văn Đình Khuê**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1178/KTV

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.748.091.353.210</b>	<b>5.484.713.874.538</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.620.827.328.144</b>	<b>1.093.294.347.038</b>
1. Tiền	111		2.088.888.140.909	525.333.349.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.531.939.187.235	567.960.998.018
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>3.900.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.669.679.715.210</b>	<b>4.178.133.910.199</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3.639.069.243.470	2.071.365.232.235
2. Trả trước cho người bán	132		70.674.428.440	126.388.233.137
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>6</b>	2.975.925.978.837	2.005.397.443.287
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.989.935.537)	(25.016.998.460)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>379.781.737.627</b>	<b>130.874.493.394</b>
1. Hàng tồn kho	141		381.462.457.244	132.704.927.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.680.719.617)	(1.830.434.175)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>77.802.572.229</b>	<b>78.511.123.907</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.045.306.216	8.783.558.099
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.308.888.847	67.209.302.834
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.448.377.166	2.518.262.974
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.907.258.673.766</b>	<b>8.112.203.120.646</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>158.728.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		372.653.040	362.228.339
2. Phải thu dài hạn khác	218		158.728.000	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(372.653.040)	(362.228.339)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.737.510.376.856</b>	<b>5.108.144.290.300</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	1.580.916.725.662	2.167.488.330.969
- Nguyên giá	222		3.524.207.940.668	3.880.553.020.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.943.291.215.006)	(1.713.064.689.514)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.498.615.710	6.150.202.226
- Nguyên giá	228		8.805.942.557	8.440.033.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.307.326.847)	(2.289.830.921)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>9</b>	152.095.035.484	2.934.505.757.105
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.755.975.906.405</b>	<b>2.664.803.757.161</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>10</b>	3.003.578.588.000	1.322.296.024.458
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>11</b>	1.491.172.308.287	993.174.278.287
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>12</b>	303.135.678.033	429.800.719.535
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	<b>13</b>	(41.910.667.915)	(80.467.265.119)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>413.613.662.505</b>	<b>339.255.073.185</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>14</b>	330.377.322.489	336.464.180.347
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>15</b>	81.246.937.621	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.989.402.395	2.790.892.838
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>17.655.350.026.976</b>	<b>13.596.916.995.184</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Mẫu B 01-DN**

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.231.922.141.804</b>	<b>10.318.480.489.191</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.233.437.461.550</b>	<b>5.100.231.526.506</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	2.524.761.690.712	1.439.498.998.413
2. Phải trả người bán	312		1.449.129.480.353	1.429.763.118.485
3. Người mua trả tiền trước	313		898.706.876.224	8.658.276.299
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	529.122.007.174	53.353.494.308
5. Phải trả người lao động	315		157.968.714.713	128.456.191.974
6. Chi phí phải trả	316		813.310.478.680	298.685.953.179
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	1.822.301.770.462	1.589.773.165.369
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		38.136.443.232	152.042.328.479
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.998.484.680.254</b>	<b>5.218.248.962.685</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	19	411.473.775.116	559.426.808.985
2. Phải trả dài hạn khác	333	20	507.880.987.240	714.530.610.782
3. Vay và nợ dài hạn	334	21	3.075.372.952.158	3.939.610.894.795
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.756.965.740	4.680.643.123
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>5.423.427.885.172</b>	<b>3.278.436.505.993</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>5.423.354.934.353</b>	<b>3.278.327.079.766</b>
1. Vốn điều lệ	411		2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		486.293.000.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4.109.381.964	6.187.935.695
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		690.915.466.053	690.915.466.053
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		106.896.368.018	106.896.368.018
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.157.119.778.318	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>72.950.819</b>	<b>109.426.227</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		72.950.819	109.426.227
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>17.655.350.026.976</b>	<b>13.596.916.995.184</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại	8.089.404,38	15.975.192,93
- Đô la Mỹ (USD)	8.089.404,38	15.975.192,93
- Bảng Anh (GBP)	1.466,37	-



Nguyễn Hùng Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2012  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Xuân Cường  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	9.418.029.412.377	7.632.454.042.634
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.418.029.412.377	7.632.454.042.634
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	8.508.905.107.891	6.957.299.561.280
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		909.124.304.486	675.154.481.354
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	804.856.333.742	651.030.111.603
6. Chi phí tài chính	22	27	707.808.542.215	446.604.375.571
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		148.677.422.139	80.896.855.386
7. Chi phí bán hàng	24		19.613.021.154	12.397.910.769
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		281.993.805.855	237.796.587.499
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		704.565.269.004	629.385.719.118
10. Thu nhập khác	31	28	4.144.492.653.245	130.148.223.005
11. Chi phí khác	32	29	3.517.470.124.124	27.989.548.877
12. Lợi nhuận khác	40		627.022.529.121	102.158.674.128
13. Lợi nhuận trước thuế	50		1.331.587.798.125	731.544.393.246
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	248.937.596.461	39.453.139.472
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	81.246.937.621	-
16. Lợi nhuận sau thuế	60		<b>1.163.897.139.285</b>	<b>692.091.253.774</b>



Nguyễn Hùng Dũng *Uuu*  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2012  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

*Cuap*  
 Nguyễn Xuân Cường  
**Kế toán trưởng** *ru*

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

TIÊU	Mã số	2011	2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.331.587.798.125</b>	<b>731.544.393.246</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	363.650.898.951	417.807.976.675
Các khoản dự phòng	03	(47.722.949.984)	28.421.524.317
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	185.282.195.335	176.665.521.524
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(950.143.658.846)	(568.893.764.537)
Chi phí lãi vay	06	148.677.422.139	80.896.855.386
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.031.331.705.720</b>	<b>866.442.506.610</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(3.345.767.310.810)	(1.702.261.399.704)
Biến động hàng tồn kho	10	(248.757.529.675)	(66.170.919.158)
Biến động các khoản phải trả	11	4.326.512.147.284	835.871.760.621
Biến động chi phí trả trước	12	6.825.109.741	(331.224.714.405)
Tiền lãi vay đã trả	13	(289.752.405.353)	(108.721.113.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32.455.664.306)	(46.513.274.198)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(40.136.601.999)	(1.893.052.276)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.407.799.450.602</b>	<b>(554.470.206.484)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.011.006.668.976)	(679.547.736.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.438.405.208.100	99.279.786.147
3. Tiền thu hồi cho vay	24	57.865.693.888	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	25	(594.091.600.000)	(152.372.478.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	26	219.829.295.200	194.515.171.394
6. Tiền thu từ lợi nhuận, cổ tức của các khoản đầu tư	27	154.867.107.822	69.870.531.222
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.265.869.036.034</b>	<b>(468.254.725.786)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	479.868.993.000	510.117.637.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.505.911.689.643	1.152.518.687.211
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.693.881.843.521)	(405.409.160.684)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(452.897.212.459)	(193.929.765.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(160.998.373.337)</b>	<b>1.063.297.398.027</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>2.512.670.113.299</b>	<b>40.572.465.757</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.093.294.347.038</b>	<b>1.057.669.559.444</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>14.862.867.807</b>	<b>(4.947.678.163)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>3.620.827.328.144</b>	<b>1.093.294.347.038</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

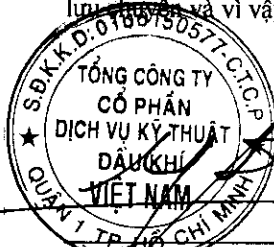
**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 928 tỷ đồng (năm 2010: 375 tỷ đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo đó, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 51.378.168.541 đồng là khoản cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo đó, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu trong năm không bao gồm số tiền 510.117.637.000 đồng là khoản vốn góp đã nhận được trong năm 2010 từ các cổ đông. Theo đó, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả

Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các công ty khác không bao gồm số tiền 1.644.209.075.930 đồng là khoản tiền đầu tư vào các công ty con được thanh toán bằng cách bù trừ công nợ với các công ty này và đầu tư dài hạn khác 113.850.000.000 đồng chưa thanh toán. Ngoài ra, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 445.400.348.648 đồng được thanh toán bằng cách bù trừ công nợ. Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển và vì vậy, không được trình bày trong báo cáo trên đây.



**Nguyễn Hùng Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Xuân Cường**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 5 số 0100150577 ngày 12 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”) là cổ đông chính và là công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.831 người (năm 2010: 2.084 người).

Các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Đầu tư Đóng mới và Mua sắm Phương tiện nổi.
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện Long Phú

**Hoạt động chính**

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; dịch vụ căn cứ cảng; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; kinh doanh khách sạn và văn phòng làm việc; dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; kinh doanh các sản phẩm dầu khí và phân đạm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu doanh nghiệp trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 33. Tuy nhiên, Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày và thuyết minh thông tin mà không có hướng dẫn cụ thể cho việc ghi nhận và đánh giá đối với các công cụ tài chính, bao gồm việc áp dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Vì vậy, các khoản mục tài sản và công nợ của Công ty mẹ vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số Năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	3 - 8

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất là giá trị lô đất có quyền sử dụng đất lâu dài và Công ty mẹ không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tòa nhà số 1 - 5 Lê Duẩn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

**Công ty mẹ là bên cho thuê**

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Công ty mẹ là bên đi thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

**Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ trên 50% quyền kiểm soát.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các công ty này.

**Ngoại tệ**

Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 2.078.553.731 đồng, đồng thời khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” và lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 lần lượt giảm và tăng một khoản tương ứng với số tiền 4.109.381.964 đồng so với áp dụng theo VAS10.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Tiền mặt	5.167.730.786	3.623.974.462
Tiền gửi ngân hàng	2.083.720.410.123	521.709.374.558
Các khoản tương đương tiền	1.531.939.187.235	567.960.998.018
	<b><u>3.620.827.328.144</u></b>	<b><u>1.093.294.347.038</u></b>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn gửi dưới 3 tháng và bao gồm số tiền 2.522.853.902 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Phải thu từ các công ty con	1.805.400.219.650	1.500.227.295.560
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	445.400.348.648	417.146.397.028
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin	-	23.623.198.593
Phải thu từ SAIPEM ASIA SDN BHD	-	6.022.926.468
Xí nghiệp liên doanh dầu khí Vietsovpetro	89.955.101.997	-
Ban quản lý dự án nhiệt điện Long Phú - Sông Hậu	183.410.446.887	-
YINSON HOLDING BERHAD	182.000.000.000	-
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	226.513.941.636	-
Phải thu khác	43.245.920.019	58.377.625.638
	<b><u>2.975.925.978.837</u></b>	<b><u>2.005.397.443.287</u></b>

Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Công ty mẹ với các công ty con và công nợ nội bộ giữa các công ty con kết chuyển tập trung về Công ty mẹ. Trong đó bao gồm giá trị chuyển nhượng Cảng Nghi Sơn Thanh Hóa và Khách sạn Dầu khí từ Petro Việt Nam với giá trị lần lượt là 454.641.750.137 đồng và 288.765.400.717 đồng. Giá trị chuyển nhượng Khách sạn Dầu khí có thể thay đổi khi Công ty mẹ và Petro Việt Nam thống nhất được giá chuyển nhượng.

Lợi nhuận được phân phối từ công ty con là khoản lợi nhuận năm 2011 của các công ty con mà Công ty mẹ sở hữu 100% vốn kết chuyển về Công ty mẹ và cổ tức tạm chia của các công ty con là công ty cổ phần thông qua tài khoản công nợ phải thu.

Phải thu khác từ YINSON HOLDING BERHAD thể hiện khoản phải thu tiền chuyển nhượng 14 triệu cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Hàng mua đang đi đường	136.437.096	1.019.376
Nguyên liệu, vật liệu	58.405.219.326	33.725.080.545
Công cụ, dụng cụ	676.364.977	536.934.175
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	322.244.435.845	98.434.610.796
Hàng hóa	-	7.282.677
	<u>381.462.457.244</u>	<u>132.704.927.569</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.680.719.617)	(1.830.434.175)
	<u>379.781.737.627</u>	<u>130.874.493.394</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm số tiền 274.498.022.411 đồng là các chi phí liên quan đến dự án Nhiệt điện Long Phú.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

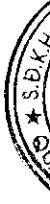
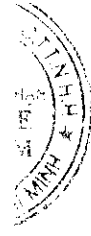
**MẪU B 09 - DN**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý và tài sản khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2011	929.467.884.761	117.073.103.575	2.796.128.628.431	37.883.403.716	3.880.553.020.483
Mua sắm mới	15.407.638.943	9.266.001.329	120.851.102.005	12.554.359.459	158.079.101.736
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	203.210.255.755	1.592.384.724	-	-	204.802.640.479
Tăng khác	27.976.940.631	2.270.099.294	15.474.847.827	-	45.721.887.752
Thanh lý, nhượng bán	-	(780.517.480)	(1.152.034.617)	(1.816.541.039)	(3.749.093.136)
Giảm do chuyển đổi	(589.039.062.905)	(93.902.639.139)	(70.660.182.663)	(6.915.641.668)	(760.517.526.375)
Giảm khác	-	-	-	(682.090.271)	(682.090.271)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>587.023.657.185</b>	<b>35.518.432.303</b>	<b>2.860.642.360.983</b>	<b>41.023.490.197</b>	<b>3.524.207.940.668</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2011	233.575.056.341	29.417.180.420	1.423.953.548.243	26.118.904.510	1.713.064.689.514
Trích khấu hao	64.405.087.637	5.442.279.080	285.387.424.701	6.241.389.368	361.476.180.786
Tăng khác	4.570.533.920	-	-	-	4.570.533.920
Thanh lý, nhượng bán	-	(780.517.480)	(1.152.034.617)	(1.816.541.039)	(3.749.093.136)
Giảm do chuyển đổi	(73.815.220.408)	(15.823.764.684)	(28.606.155.848)	(2.012.731.434)	(120.237.872.374)
Giảm khác	-	(343.404.230)	(9.048.067.452)	(2.421.752.022)	(11.813.223.704)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>228.735.457.490</b>	<b>17.911.773.106</b>	<b>1.670.534.715.027</b>	<b>26.109.269.383</b>	<b>1.943.291.215.006</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2011	<b>358.288.199.695</b>	<b>17.606.659.197</b>	<b>1.190.107.645.956</b>	<b>14.914.220.814</b>	<b>1.580.916.725.662</b>
Tại ngày 31/12/2010	<b>695.892.828.419</b>	<b>87.655.923.155</b>	<b>1.372.175.080.189</b>	<b>11.764.499.206</b>	<b>2.167.488.330.969</b>

Giảm do chuyển đổi thể hiện giá trị tài sản của các chi nhánh chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần như trình bày trong Thuyết minh số 10. Giảm khác thể hiện giá trị tài sản điều chuyển nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty mẹ đã thế chấp một số tài sản là phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty mẹ và các Công ty con với nguyên giá 3.965 tỷ đồng để đảm bảo cho các khoản tín dụng tại các ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản cố định của Công ty mẹ bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 977 tỷ đồng (năm 2010: 761 tỷ đồng).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5	-	2.604.316.111.624
Mở rộng Cảng Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí hạ lưu Vũng Tàu	30.010.848.071	208.726.439.616
Khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất (khu 8ha)	11.293.564.622	9.723.770.056
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	8.636.508.668	-
Khu Dịch vụ Công ty Halliburton	8.465.664.857	6.859.132.387
Căn cứ công trình Phương tiện nổi	1.104.401.558	28.617.080.534
Dự án tiếp nhận và Đầu tư Mở rộng giai đoạn II Cảng Hòn la	1.564.395.000	36.017.363.028
Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	82.070.738.183	10.002.875.637
Khu nhà xưởng Cơ khí Bào dưỡng	-	14.268.488.039
Khác	8.948.914.525	15.974.496.184
	<b><u>152.095.035.484</u></b>	<b><u>2.934.505.757.105</u></b>

Trong năm, Công ty mẹ đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền là 8.456.244.715 đồng (năm 2010: 131.637.382.824 đồng) từ các khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí và Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để sử dụng cho dự án mở rộng Cảng giai đoạn 3 hạ lưu Vũng Tàu và mua sắm thiết bị ROV Observation.

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Petro Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, trong năm Công ty mẹ đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho Liên doanh Dầu khí Việt Nga (VSP).

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	31/12/2011		31/12/2010	
	Tỷ lệ sở hữu	<u>VND</u>	Tỷ lệ sở hữu	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100%	300.000.000.000	100%	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ cơ khí hàng hải	96,14%	576.860.500.000	100%	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	100%	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ khai thác dầu khí	51%	102.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	95,19%	285.581.000.000	100%	150.000.000.000
Công ty Cổ phần PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	100%	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	94,88%	237.200.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	56,8%	250.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC	51%	153.000.000.000	51%	25.593.346.458
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	97,07%	145.603.000.000	100%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	53,29%	167.000.000.000	52%	117.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	43,49%	19.109.088.000	51%	19.109.088.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông		-	60,4%	90.593.590.000
		<b><u>3.003.578.588.000</u></b>		<b><u>1.322.296.024.458</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Trong năm, Công ty mẹ đã thực hiện việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải, Công ty TNHH MTV Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi, Công ty TNHH MTV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC, Công ty TNHH MTV Khách sạn dầu khí PTSC và Công ty TNHH Một thành viên PTSC Thanh Hóa từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và cổ phần hóa một số các chi nhánh bao gồm PTSC Quảng Bình, PTSC Phú Mỹ và PTSC Khai thác dầu khí thành các công ty cổ phần. Các công ty và chi nhánh nêu trên chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 4 năm 2011.

Theo hợp đồng chuyển nhượng số 08/2011/PTSC-PVC ngày 21 tháng 3 năm 2011 với Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) và hợp đồng chuyển nhượng số 20/2011/PVFC-PTSC ngày 15 tháng 4 năm 2011 với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC), Công ty mẹ mua lại phần vốn góp của PVC và PVFC với tổng cộng số tiền là 250 tỷ đồng trong Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Kinh tế Cảng Phước An, chiếm 56, 8% vốn điều lệ tương đương với quyền biểu quyết tương ứng. Theo đó, kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2011 thời điểm bàn giao quyền sở hữu, Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Kinh tế Cảng Phước An trở thành công ty con của Công ty mẹ.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty mẹ số 2740/NQ-DKVN ngày 1 tháng 4 năm 2011 và hợp đồng 115-2011/PTSC-TCKT/HD ngày 23 tháng 5 năm 2011 giữa Công ty mẹ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương, Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Du Lịch Dầu khí Phương Đông cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2011 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2010 VNĐ
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	33%	106.022.400	33%	106.022.400
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (i)	49%	292.324.455.887	49%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	60%	583.995.300.000	60%	583.995.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	42%	219.498.500.000	20%	105.648.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	37%	11.100.000.000	37%	11.100.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (iii)	24%	171.957.430.000	-	-
Công ty Liên doanh PTSC SEA (iv)	51%	212.190.600.000	-	-
		<b>1.491.172.308.287</b>		<b>993.174.278.287</b>

- (i) Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Bernhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Bernhard từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Trong năm, Công ty mẹ đã nhận chuyển nhượng thêm 8,1 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "PV Shipyard"). Theo đó, tỉ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PV Shipyard được nâng lên thành 24% và PV Shipyard trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (iv) Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (gọi tắt là “PTSC SEA”) được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng Công ty cùng với đối tác Yinson Holdings Berhad (Malaysia) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHDT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) phục vụ Dự án Biển Đông 1. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó vốn góp là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó vốn góp của Công ty mẹ là 19.038.087 Đô la Mỹ tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động của liên doanh là đầu tư và sở hữu FSO “PTSC Biển Đông 01”; cho PTSC thuê tàu trần FSO; tiếp thị và cho thuê tàu sau khi hết hạn hợp đồng; các nội dung công việc khác theo điều lệ công ty. Trong năm, Công ty mẹ đã góp 212.190.600.000 đồng vào liên doanh.

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV 12	209.852.634.323	243.581.245.825
Công ty Liên doanh Dầu khí Tản Viên	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	90.056.430.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Dầu khí Việt Nam	-	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Dầu khí	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Vận tải đa phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
	<b>303.135.678.033</b>	<b>429.800.719.535</b>

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Rông Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản cho vay này tương đương 10.075.505,78 Đô la Mỹ.

**13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và lập dự phòng giảm giá các đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Chi tiết như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	11.435.850.704	-
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	-	33.283.756.046
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC	10.717.173.455	745.099.378
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	-	6.776.360.966
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Tổng hợp Quảng Bình	9.023.446.776	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	-	30.320.054.791
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí	10.329.990.000	5.379.921.945
Công ty Cổ phần Thiết kế WorleyParsons Dầu khí Việt Nam	-	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển nguồn lực và Dầu khí Việt Nam	404.206.980	1.082.071.993
	<b>41.910.667.915</b>	<b>80.467.265.119</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuê đất tại Cảng đạm Phú Mỹ	-	9.700.738.473
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	325.584.374.694	326.763.441.874
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.792.947.795	-
	<u><b>330.377.322.489</b></u>	<u><b>336.464.180.347</b></u>

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VNĐ</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện <u>VNĐ</u>	Tổng <u>VNĐ</u>
Tại ngày 1/1/2011	-	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	86.392.590.945	(5.145.653.324)	81.246.937.621
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<u><b>86.392.590.945</b></u>	<u><b>(5.145.653.324)</b></u>	<u><b>81.246.937.621</b></u>

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn	228.630.275.888	876.009.200.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	2.296.131.414.824	563.489.798.413
	<u><b>2.524.761.690.712</b></u>	<u><b>1.439.498.998.413</b></u>

Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 228.630.275.888 đồng từ Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC), bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2011 và thời gian đáo hạn là ngày 15 tháng 3 năm 2012. Mục đích của khoản vay nhằm vay vốn bắc cầu bổ sung vốn lưu động tạm ứng thanh toán chi phí đóng kho nổi FSO5. PVFC cho vay với lãi suất ưu đãi là 0%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 9, Công ty mẹ đã hoàn thành việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5 cho Liên doanh dầu khí Việt Nga (“VSP”). Theo đó, Công ty mẹ đồng thời sẽ chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ PVFC phục vụ dự án này sang cho VSP. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 toàn bộ số dư nợ gốc 71.453.250 Đô la Mỹ (tương đương 1.488.228.293.916 đồng) phải trả cho PVFC được chuyển sang khoản mục vay dài hạn đến hạn trả của Công ty mẹ.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế giá trị gia tăng	279.097.535.653	25.429.189.560
Thuế xuất, nhập khẩu	839.955.674	47.812.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.263.523.783	7.781.591.628
Thuế thu nhập cá nhân	11.735.656.015	13.573.343.142
Thuế khác	13.185.336.049	6.521.557.458
	<u><b>529.122.007.174</b></u>	<u><b>53.353.494.308</b></u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

**Báo cáo tài chính**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (“Petro Việt Nam”)	1.046.459.836.703	814.848.657.655
Vốn góp của cổ đông để tăng vốn điều lệ năm 2011	-	510.117.637.000
Phải trả cổ tức các cổ đông	4.572.327.673	149.571.929.173
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	6.292.463.918	15.757.807.160
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	10.783.229.748
Phải trả Công đoàn	5.252.705.286	4.246.699.962
Tổng Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	113.850.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”)	416.941.360.596	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	32.702.534.587	-
Công ty TNHH Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hóa	39.338.750.137	-
Các khoản phải trả khác	156.891.791.562	84.447.204.671
	<u><b>1.822.301.770.462</b></u>	<u><b>1.589.773.165.369</b></u>

Khoản phải trả Petro Việt Nam bao gồm các khoản chính như lãi phải trả vốn ủy thác là 86,7 tỷ đồng, phí quản lý năm 2011 là 17 tỷ đồng, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 là 153 tỷ đồng, giá trị chuyển nhượng Nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch 355,6 tỷ đồng và Bến Cảng số 1 Dung Quất 113,4 tỷ đồng và số phải trả đến hạn trong năm 2012 của giá trị chuyển nhượng cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu với số tiền lần lượt là 180 tỷ đồng và 57,7 tỷ đồng.

Phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5.

**19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN**

Phải trả dài hạn người bán thể hiện khoản công nợ liên quan đến giá trị chuyển nhượng tàu Bình Minh 02 từ Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí. Khoản công nợ này không chịu lãi suất và được trả trong vòng 6 năm.

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản công nợ phải trả cho Petro Việt Nam liên quan đến giá trị chuyển nhượng cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu với số tiền lần lượt là 277 tỷ đồng và 231 tỷ đồng. Giá trị chuyển nhượng Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu có thể thay đổi khi Công ty mẹ và Petro Việt Nam thống nhất được giá chuyển nhượng.

**21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam	1.210.267.374.349	391.832.005.000
Đô la Mỹ	4.161.236.992.633	4.111.268.688.208
	<u><b>5.371.504.366.982</b></u>	<u><b>4.503.100.693.208</b></u>

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 4,1% đến 16,7% đối với Đồng Việt Nam và từ 1,9% đến 7,8% đối với khoản vay Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Petro Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 8 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tương đương 199.790.522 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 217.159.766 Đô la Mỹ).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

**Báo cáo tài chính**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	2.296.131.414.824	563.489.798.413
Trong năm thứ hai	780.284.114.113	687.786.519.401
Từ ba năm đến năm năm	1.826.872.823.800	1.824.011.230.686
Trên năm năm	468.216.014.245	1.427.813.144.708
	<u><b>5.371.504.366.982</b></u>	<u><b>4.503.100.693.208</b></u>
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(2.296.131.414.824)</u>	<u>(563.489.798.413)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>3.075.372.952.158</b></u>	<u><b>3.939.610.894.795</b></u>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

<b>Cổ phần</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	298.205.146	298.205.146
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	297.802.094	198.803.343
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	297.802.094	198.803.343

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

**Chi tiết vốn điều lệ tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:**

	<u>Tại ngày 31/12/2011</u>		<u>Tại ngày 31/12/2010</u>	
	Tỷ lệ %	<u>Số cổ phần</u>	Tỷ lệ %	<u>Số cổ phần</u>
Petro Việt Nam	51,38	153.000.000	51,3	102.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	7,52	22.407.800	12,6	25.042.740
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	5,44	16.200.000	5,4	10.800.000
Các cổ đông khác	35,66	106.194.294	30,7	60.960.691
	<u><b>100</b></u>	<u><b>297.802.094</b></u>	<u><b>100</b></u>	<u><b>198.803.431</b></u>

Tại Nghị quyết số 92/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã phê duyệt phương án phát hành thêm 100 triệu cổ phiếu, tương đương 1.000.000.000.000 đồng, để tăng vốn điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.000.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 471/UBCK-GCN ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty được chấp thuận chào bán bổ sung 99.401.715 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2007/GCNCP-VSD-4 ngày 4 tháng 3 năm 2011 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Công ty mẹ đã chào bán thành công và đăng ký lưu hành bổ sung 98.998.663 cổ phiếu (tương đương với 989.986.630.000 đồng). Theo đó, vốn điều lệ của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.978.020.940.000 đồng tương đương với 297.802.094 triệu cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1294/NQ-DVĐK-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2011, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 2.978 tỷ đồng lên 3.573,6 tỷ đồng bằng việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và một phần quỹ đầu tư phát triển và giao cho Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục tăng vốn này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ chưa thực hiện các thủ tục tăng vốn này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU B 09 – DN**

**THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2010	2.000.000.000.000	486.293.000.000	28.316.945.173	350.019.479.290	41.952.547.189	574.241.457.900	3.480.823.429.552
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	692.091.253.774	692.091.253.774
Tặng khác	-	-	-	-	-	32.543.704.902	32.543.704.902
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	340.895.986.763	64.943.820.829	(600.671.270.076)	(194.831.462.484)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(698.205.146.500)	(698.205.146.500)
Chênh lệch tỉ giá	-	-	(22.129.009.478)	-	-	-	(22.129.009.478)
Giảm khác	(11.965.690.000)	-	-	-	-	-	(11.965.690.000)
Tại ngày 31/12/2010	1.988.034.310.000	486.293.000.000	6.187.935.695	690.915.466.053	106.896.368.018	-	3.278.327.079.766
Tặng vốn điều lệ	989.986.630.000	-	-	-	-	-	989.986.630.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.163.897.139.285	1.163.897.139.285
Giảm khác	-	-	(2.078.553.731)	-	-	(6.777.360.967)	(6.777.360.967)
Chênh lệch tỉ giá	-	-	-	-	-	-	(2.078.553.731)
Tại ngày 31/12/2011	2.978.020.940.000	486.293.000.000	4.109.381.964	690.915.466.053	106.896.368.018	1.157.119.778.318	5.423.354.934.353

Giảm khác của lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lỗ sau thuế năm 2010 của Công ty TNHH Khách sạn dầu khí được kết chuyển về Công ty mẹ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2011 <u>VNĐ</u>	2010 <u>VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	2.043.926.467.610	717.039.660.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>7.374.102.944.767</u>	<u>6.915.414.382.543</u>
	<b><u>9.418.029.412.377</u></b>	<b><u>7.632.454.042.634</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2011 <u>VNĐ</u>	2010 <u>VNĐ</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.034.468.464.686	690.565.991.603
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>6.474.436.643.205</u>	<u>6.266.733.569.677</u>
	<b><u>8.508.905.107.891</u></b>	<b><u>6.957.299.561.280</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2011 <u>VNĐ</u>	2010 <u>VNĐ</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546.577.923.492	505.942.843.309
Chi phí nhân công	601.280.654.791	599.588.059.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.650.898.951	417.807.976.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.037.808.539.778	5.405.368.854.119
Chi phí khác	<u>319.036.146.813</u>	<u>429.347.074.150</u>
	<b><u>8.868.354.163.825</u></b>	<b><u>7.358.054.807.894</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2011 <u>VNĐ</u>	2010 <u>VNĐ</u>
Thu nhập từ các khoản đầu tư	454.523.076.098	433.325.325.028
Lãi tiền gửi	145.744.380.372	53.691.603.222
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.509.528.054	164.013.183.353
Khác	<u>85.079.349.218</u>	<u>-</u>
	<b><u>804.856.333.742</u></b>	<b><u>651.030.111.603</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

**Báo cáo tài chính**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2011 <u>VND</u>	2010 <u>VND</u>
Lãi tiền vay	148.677.422.139	80.896.855.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	272.172.349.938	88.962.647.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	185.282.195.335	176.665.521.524
Lỗ từ các khoản đầu tư	52.544.294.800	-
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(38.556.597.204)	69.320.657.177
Chi phí tài chính khác	87.688.877.207	30.758.694.093
	<b><u>707.808.542.215</u></b>	<b><u>446.604.375.571</u></b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	2011 <u>VND</u>	2010 <u>VND</u>
Thu thanh lý tài sản	3.955.950.966.073	99.279.786.147
Thu bồi thường	1.947.529.153	-
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản các chi nhánh	61.409.266.140	-
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản các công ty con	88.322.730.145	-
Liên doanh MVOT hoàn trả chi phí thành lập	21.648.776.292	-
Khác	15.213.385.442	30.868.436.858
	<b><u>4.144.492.653.245</u></b>	<b><u>130.148.223.005</u></b>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 9, trong năm Công ty mẹ đã hoàn thành việc chuyển nhượng FSO5 cho Liên doanh Dầu khí Việt Nga (VSP) với giá trị thu thanh lý và chi phí thanh lý lần lượt là 3.955.852.762.437 đồng và 3.494.173.808.320 đồng.

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	2011 <u>VND</u>	2010 <u>VND</u>
Chi phí thanh lý tài sản	3.501.004.401.297	23.901.031.566
Đánh giá lại tài sản cố định	3.686.358.765	-
Khác	12.779.364.062	4.088.517.311
	<b><u>3.517.470.124.124</u></b>	<b><u>27.989.548.877</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2011 <u>VNĐ</u>	2010 <u>VNĐ</u>
Lợi nhuận trước thuế	1.331.587.798.125	731.544.393.246
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	349.231.152.800	43.927.795.498
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<u>(563.428.419.538)</u>	<u>(459.847.072.970)</u>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.117.390.531.387</b>	<b>315.625.115.774</b>
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 12,5%	243.280.291.088	315.625.115.774
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%	874.110.240.299	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>248.937.596.461</u></b>	<b><u>39.453.139.472</u></b>

Công ty mẹ có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (2007 và 2008) và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ ba Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính. Công ty mẹ nộp thuế với thuế suất 25% cho thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác.

**31. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã lập kế hoạch dự toán năm 2011 cho việc mua và đầu tư tài sản cố định khoảng 467 tỷ đồng, trong đó đầu tư vào các công trình với giá trị khoảng 219 tỷ đồng, đầu tư vào mua sắm phương tiện thiết bị khoảng 248 tỷ đồng. Kế hoạch này sẽ được đệ trình cho các cổ đông phê duyệt chính thức tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty mẹ có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 2.924 tỷ đồng (năm 2010: 5.083 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm tính từ năm 2011.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty mẹ có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty mẹ gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.620.827.328.144	1.093.294.347.038
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.599.164.014.770	4.051.745.677.062
Đầu tư ngắn hạn	-	3.900.000.000
Đầu tư dài hạn	292.401.481.053	420.458.725.597
Ký quỹ, ký cược	2.318.443.583	2.893.892.838
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.514.711.267.550</b>	<b>5.572.292.642.535</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	5.600.134.642.870	5.379.109.893.208
Phải trả cho người bán và phải trả khác	4.165.622.646.353	3.761.578.732.749
Chi phí phải trả	813.310.478.680	298.685.953.179
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.579.067.767.903</b>	<b>9.439.374.579.136</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty mẹ quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	5.052.532.328.972	5.545.102.733.467	3.281.534.721.417	2.360.029.274.629

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất khi Công ty mẹ vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty mẹ quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mẹ chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty mẹ không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mẹ mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty mẹ quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	2.524.761.690.712	2.607.156.937.913	468.216.014.245	5.600.134.642.870
Phải trả cho người bán và phải trả khác	3.246.267.883.997	764.146.179.622	155.208.582.734	4.165.622.646.353
Chi phí phải trả	813.310.478.680	-	-	813.310.478.680
<b>31/12/2010</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Các khoản vay	1.439.498.998.413	2.511.797.750.087	1.427.813.144.708	5.379.109.893.208
Phải trả cho người bán và phải trả khác	2.487.621.312.982	998.615.028.342	275.342.391.425	3.761.578.732.749
Chi phí phải trả	298.685.953.179	-	-	298.685.953.179



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

**Báo cáo tài chính**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

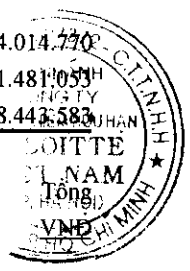
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty mẹ có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.620.827.328.144	-	-	3.620.827.328.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.599.005.286.770	158.728.000	-	6.599.164.014.770
Đầu tư dài hạn	67.508.173.595	224.893.307.458	-	292.401.481.053
Ký quỹ, ký cược	329.041.188	1.989.402.395	-	2.318.443.583
<b>31/12/2010</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.093.294.347.038	-	-	1.093.294.347.038
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.051.745.677.062	-	-	4.051.745.677.062
Đầu tư ngắn hạn	3.900.000.000	-	-	3.900.000.000
Đầu tư dài hạn	130.653.304.304	289.805.421.293	-	420.458.725.597
Ký quỹ, ký cược	103.000.000	2.790.892.838	-	2.893.892.838



**Nguyễn Hùng Dũng**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2012  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Xuân Cường**  
**Kế toán trưởng**